

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	4.268.324	2.318.780	1.821.488	2.365	1.000	47.691	77.000	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.140.268	2.318.780	1.821.488	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	8.777,04		8.777,04					0			
2	Văn phòng UBND tỉnh	14.636,09		14.636,09					0			
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	81.180,11		81.180,11					0		0	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.358,59		9.358,59					0			
5	Sở Tư pháp	8.282,88		8.282,88					0			
6	Sở Công thương	11.159,22		11.159,22					0			
7	Sở Khoa học và Công nghệ	25.103,34		25.103,34					0			
8	Sở Tài chính	10.431,40		10.431,40					0			
9	Sở Xây dựng	11.100,16		11.100,16					0			
10	Sở Giao thông - Vận tải	39.038,63		39.038,63					0			
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	294.442,34		294.442,34					0		0	
12	Sở Y tế	135.398,21		135.398,21					0			
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	43.957,54		43.957,54					0		0	
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	42.885,68		42.885,68					0			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	15.593,44		15.593,44					0			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	6.246,36		6.246,36					0		0	

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
17	Sở Nội vụ	15.632,95		15.632,95					0		0	
18	Thanh tra tỉnh	5.851,52		5.851,52					0			
19	Ban Dân tộc	2.746,45		2.746,45					0			
20	Ban Quản lý các khu Công nghiệp	2.533,25		2.533,25					0			
21	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa	7.920,55		7.920,55					0		0	
22	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình	6.681,45		6.681,45					0			
23	Trường Chính trị tỉnh	10.304,53		10.304,53					0			
24	Báo Ninh Thuận	12.077,98		12.077,98					0			
25	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	16.329,12		16.329,12					0			
26	Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận	16.336,33		16.336,33					0			
27	Tỉnh ủy Ninh Thuận	49.168,30		49.168,30					0			
28	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	4.681,99		4.681,99					0			
29	Tỉnh Đoàn Thanh niên	6.100,66		6.100,66					0			
30	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	2.503,16		2.503,16					0			
31	Hội Nông dân tỉnh	3.866,51		3.866,51					0			
32	Hội Cựu chiến binh	1.663,41		1.663,41					0			
33	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.658,54		1.658,54					0			
34	Hội Đông y tỉnh	967,19		967,19					0			
35	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	306,19		306,19					0			
36	Liên minh Hợp Tác xã tỉnh	1.332,16		1.332,16					0			
37	Hội Chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù, đày tỉnh	252,19		252,19					0			
38	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh	183,40		183,40					0			
39	Hội Làm vườn tỉnh	294,77		294,77					0			

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
40	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật tỉnh	814,88		814,88					0			
41	Hội Luật gia tỉnh	525,86		525,86					0			
42	Hội Nhà báo tỉnh	292,33		292,33					0			
43	Hội Khuyến học tỉnh	414,49		414,49					0			
44	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	399,43		399,43					0			
45	Hội người mù	332,19		332,19					0			
46	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	373,95		373,95					0			
47	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	19.090,00		19.090,00					0			
48	Công an tỉnh	14.453,00		14.453,00					0			
49	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	3.033,00		3.033,00					0			
50	Văn phòng Thường trực Ban An toàn giao thông	2.833,95		2.833,95					0		0	
51	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Thuận	303,50		303,50					0			
52	Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh	1.000,00		1.000,00					0			
53	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	1.788,18		1.788,18					0			
54	Ban Chuẩn bị dự án Tam nông giai đoạn 2	694,19		694,19					0			
55	BQLDA giảm nhẹ rủi ro và tăng cường khả năng chống chịu thiên tai lấy trẻ em làm trung tâm	982,21		982,21					0			

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
56	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Ninh Thuận	8.000,00		8.000,00					0			
57	Bảo hiểm xã hội tỉnh	166.119,80		166.119,80					0			
58	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận	62.041,00		62.041,00					0			
59	Kinh phí quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng tự nhiên phải tạm dừng khai thác của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn và Tân Tiến	10.071,59		10.071,59					0			
60	Kinh phí đảm bảo ISO	1.000,00		1.000,00					0			
61	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG nông thôn mới; CTMTQG phát triển kinh tế xã hội miền núi; CTMTQG giảm nghèo bền vững	28.500,00		28.500,00					0			
62	Vốn đối ứng các dự án ODA	3.000,00		3.000,00					0			
63	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng (Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 21/8/2019)	3.000,00		3.000,00					0			
64	Kinh phí thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin	8.000,00		8.000,00					0			
65	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.500,00		2.500,00					0			
66	Kinh phí cho Quỹ khen thưởng của tỉnh	3.000,00		3.000,00					0			

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
67	Kinh phí bảo đảm diễn tập khu vực phòng thủ và chi huấn luyện dự bị động viên	10.000,00		10.000,00					0			
68	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc tế (xin ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy trước khi thực hiện)	1.000,00		1.000,00					0			
69	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc; Mua sắm trang bị, sửa chữa tài sản của các Sở, ngành, địa phương	29.000,00		29.000,00					0			
70	Kinh phí thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức	15.000,00		15.000,00					0			
71	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí; Hỗ trợ chính sách ăn trưa trẻ 3-5 tuổi; Học bổng học sinh dân tộc nội trú; Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK; Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	15.950,00		15.950,00					0			
72	Kinh phí thực hiện chế độ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ và kinh phí để thực hiện hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội tiếp tục phân bổ trên cơ sở quyết toán của các địa phương	25.000,00		25.000,00					0			

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
73	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi; Kinh phí mua BHYT cho đối tượng BTEXH; Kinh phí mua thẻ BHYT cho học sinh, sinh viên; Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia; BHYT Cận nghèo; BHYT Hộ làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình tiếp tục phân bổ trên cơ sở quyết toán của các đơn vị, địa phương	32.257,89		32.257,89					0			
74	Kinh phí hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo, người gặp khó khăn đột xuất do mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	1.100,00		1.100,00					0			
75	Kinh phí tăng lương định kỳ của các cơ quan, đơn vị	12.553,97		12.553,97					0			
76	Chi bổ sung nguồn vốn Quỹ Phát triển đất tỉnh Ninh Thuận	52.110,00		52.110,00					0			
77	Chi thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	18.090,00		18.090,00					0			
78	Các nhiệm vụ chi khác chờ phân bổ	339.878,96		339.878,96					0			
79	Chi đầu tư phát triển (trong cân đối) (*)	703.780,00	703.780						0			

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
80	Chi đầu tư thực hiện các CTMT Quốc gia (*)	0,00							0	0		
81	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ (*)	1.615.000,00	1.615.000						0			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	2.365,00			2.365				0			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000,00				1.000			0			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	47.691,00					47.691		0			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	77.000,00						77.000	0			